

高



gāo – tall

矮



ǎi – short (height)

胖



pàng – fat

瘦



shòu – thin

多



duō (many, much)

少



shǎo – few, little, less

轻



qīng – light weight, gentle, soft

重



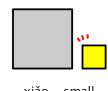
zhòng heavy (in weight)

大



dà – big

小



xiǎo – small

新



xīn – new

旧



jiù – old

热



rè – hot

冷



lěng – cold

强



qiáng – strong, powerful

弱



ruò – weak

远



yuǎn – far

近



jìn – close, near

快



kuài – fast, quick

慢



màn – slow

聪明



cōng míng – smart

笨



bèn – stupid

漂亮



piào liang – pretty

丑



chóu – ugly

勇敢



yǒng gǎn – brave

胆小



dǎn xiǎo – timid

大方



dà fāng – generous

小气



xǐǎo qì – stingy

年老



nián lǎo – old

年轻



nián qīng – young

快乐



kuài lè - happy

伤心



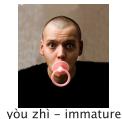
shāng xīn - sad

成熟



chéng shú - mature

幼稚



yòu zhì - immature

长



cháng - long

短



duān - short for length

干净



gān jìng - clean

脏



zāng - dirty

贵



gui - expensive

便宜



pián yí - cheap

潮



cháo – fashionable

土



tǔ – not fashionable

吵



chǎo – noisy

安静



ānjìng – quiet

精神好



jīng shén hào – energetic

精神不好



jīng shén bù hào – not energetic

心情好



xìng qíng hào – in a good mood

心情不好



xìng qíng bù hào – in a bad mood

健康



jiànkāng – healthy; health

生病



shēngbing – to get sick